

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG NAM LONG E&C**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG NAM LONG E&C

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAM LONG E&C CONSTRUCTION CONSULTATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NLEC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110563044

**3. Ngày thành lập:** 06/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô 666E3, ngách 73/20 đường Ý La, Tổ dân phố Vinh Quang, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0944269688

Fax:

Email: [namlong.ec2023@gmail.com](mailto:namlong.ec2023@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>-Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>-Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649     |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng)                                                                                                                                                     | 4662     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                            | 4663     |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                          | 8230     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                               | 8299     |
| 11. | Hoạt động tư vấn quản lý (trừ kế toán, kiểm toán, pháp lý, tài chính)                                                                                                                              | 7020     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc; tư vấn thiết kế;<br>- Dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.<br>- Dịch vụ kiến trúc<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Lập quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình<br>- Tư vấn quản lý dự án<br>- Giám sát thi công xây dựng | 7110(Chính) |
| 13. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7120        |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410        |
| 15. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710        |
| 16. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690        |
| 17. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933        |
| 18. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210        |
| 19. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;                                                                                   | 7730        |
| 20. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8129        |
| 21. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101        |
| 22. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102        |
| 23. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4211        |
| 24. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212        |
| 25. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221        |
| 26. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222        |
| 27. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223        |
| 28. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4229        |
| 29. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291        |
| 30. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292        |
| 31. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293        |
| 32. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4299        |

|     |                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                               | 4311 |
| 34. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                    | 4312 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                          | 4321 |
| 36. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>trương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN VĂN<br>NAM | Thôn Viên Ngoại,<br>Xã Viên An,<br>Huyện Ứng Hoà,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 200.000.000              | 10,000       | 0010910155<br>93                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                    | Tổng số                            | 20.000        | 200.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                      |                           |        |             |        |              |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 2 | MAI VĂN LONG   | Thôn Viên Ngoại, Xã Viên An, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 80.000 | 800.000.000 | 40,000 | 001090042148 |
|   |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                      | Tổng số                   | 80.000 | 800.000.000 | 40,000 |              |
| 3 | ĐẶNG NGỌC TRÌU | Khu 15, Xã Thục Luyện, Huyện Thanh Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông         | 80.000 | 800.000.000 | 40,000 | 025086003834 |
|   |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                      | Tổng số                   | 80.000 | 800.000.000 | 40,000 |              |
| 4 | NGUYỄN ĐỨC TÂM | Tổ dân phố Hưng Thịnh, Thị trấn Lập Thạch, Huyện Lập Thạch, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 200.000.000 | 10,000 | 026085003126 |
|   |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                      | Tổng số                   | 20.000 | 200.000.000 | 10,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN VĂN NAM
Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/01/1991
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001091015593

Ngày cấp: 09/12/2022
Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Viên Ngoại, Xã Viên An, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Viên Ngoại, Xã Viên An, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội